

**Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Công Nhân Tại Một Nhà Máy Ở Trung Quốc -
Câu chuyện có thật (Kèm bản dịch từ vựng theo nghĩa đen)**

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。

Hi everyone! Welcome to Mandarin Corner! I am Eileen.

Xin chào tất cả mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner! Mình là Eileen.

大家好	dàjiā hǎo	Chào tất cả mọi người!
欢迎	huānyíng	chào mừng
来到	láidào	đến với
我	wǒ	tôi, mình
是	shì	là

2

Zuìjìn wǒ yǒu gè xīn xiǎngfǎ.

最近我有个新想法。

Recently, I got a new idea.

Gần đây mình có một ý tưởng mới.

最近	zuìjìn	gần đây
我有	wǒ yǒu	mình có
个	gè	(lượng từ)
新	xīn	mới
想法	xiǎngfǎ	ý kiến, ý nghĩ, ý tưởng

3

Nà jiùshì xiě yīxiē guānyú wǒ gèrén jīnglì de xiǎo gùshi,

那就是写一些关于我个人经历的小故事,

That is, to write short stories regarding my personal experiences

Đó chính là viết ra một vài câu chuyện nhỏ về những trải nghiệm cá nhân của mình,

那就是	nà jiùshì	đó chính là
写	xiě	viết
一些	yīxiē	một vài, một số
关于	guānyú	về, liên quan đến
我	wǒ	của mình, của tôi
个人	gèrén	cá nhân
经历	jīnglì	kinh nghiệm, trải nghiệm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
小故事	xiǎo gùshi	câu chuyện nhỏ

4

ránhòu zhìzuò chéng shìpín bāngzhù nǐmen

然后制作成视频帮助你们

and make them into videos to help you guys

sau đó làm thành những video để giúp các bạn

然后	ránhòu	sau đó
制作成	zhìzuò chéng	làm thành
视频	shìpín	video
帮助	bāngzhù	giúp đỡ
你们	nǐmen	các bạn

5

xuéxí gèngjiā chángyòng de Hànyǔ biǎodá fāngshì.

学习更加常用的汉语表达方式。

learn more commonly used Chinese expressions.

có thể học được nhiều hơn những cách diễn đạt thường dùng trong tiếng Trung.

学习	xuéxí	học
更加	gèngjiā	càng, thêm, hơn nữa
常用	chángyòng	thường dùng
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
汉语	Hànyǔ	tiếng Trung
表达方式	biǎodá fāngshì	cách diễn đạt

6

Wǒ yào jiǎng de dìyī gè gùshi

我要讲的第一个故事

The first story I will tell you

Câu chuyện đầu tiên mà mình sắp kể

我	wǒ	mình, tôi
要	yào	sắp
讲	jiǎng	kể
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
第一	dìyī	đầu tiên, thứ nhất
个	gè	(lượng từ)
故事	gùshi	câu chuyện

7

shì guānyú wǒ zài gōngchǎng gōngzuò de jīnglì.

是关于我在工厂工作的经历。

is about my experience working in a factory.

liên quan đến những trải nghiệm của mình khi làm việc trong nhà máy.

是	shì	là
关于	guānyú	về, liên quan đến
我	wǒ	mình, tôi
在工厂	zài gōngchǎng	ở nhà máy, công xưởng
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
经历	jīnglì	trải nghiệm, kinh nghiệm

8

Wǒ zài xiǎoxué de shíhou chéngjì hái bùcuò,

我在小学的时候成绩还不错，

When I was in elementary school, my grades were pretty good.

Khi còn học tiểu học, thành tích của mình cũng không tệ,

我	wǒ	tôi, mình
在	zài	vào, tại
小学	xiǎoxué	tiểu học
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
时候	shíhou	lúc, khi
成绩	chéngjì	thành tích
还不错	hái bùcuò	không tệ

9

suànrshì gè hǎo xuésheng, lǎoshī yě hěn xǐhuan wǒ.

算是个好学生，老师也很喜欢我。

I was considered a good student and the teachers liked me.

cũng có thể coi là học sinh giỏi, cô giáo cũng rất quý mình.

算是	suànrshì	xem như là, coi như là
个	gè	trợ từ (dùng sau định ngữ)
好学生	hǎo xuésheng	học sinh giỏi
老师	lǎoshī	giáo viên
也	yě	cũng
很喜欢	hěn xǐhuan	rất thích
我	wǒ	tôi

10

Dàn dào le chūzhōng,

但到了初中，

But when I got to middle school

Nhưng đến cấp hai,

但	dàn	nhưng
到	dào	đến, đến lúc
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)
初中	chūzhōng	cấp hai

11

xīnzēng de jǐ mén kēmù wǒ de chéngjì hěn chà,

新增的几门科目我的成绩很差，

I got poor grades in the new subjects I had to take,

thành tích của mình trong những môn học mới có rất kém,

新增	xīnzēng	mới thêm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
几	jǐ	mấy, vài
门	mén	(lượng từ cho môn học)
科目	kēmù	môn, môn học
我的	wǒ de	của mình, của tôi
成绩	chéngjì	thành tích
很差	hěn chà	rất kém, rất tệ

12

yóuqíshì yīngyǔ hé wùlǐ.

尤其是英语和物理。

especially English and Physics.

đặc biệt là môn tiếng Anh và môn Vật lý.

尤其是	yóuqíshì	đặc biệt là
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
和	hé	và
物理	wùlǐ	môn Vật lý

13

Suǒyǐ wǒ méiyǒu kǎoshàng gāozhōng,

所以我没有考上高中，

So I did not get into high school,

Vì vậy mình đã không đỗ cấp ba,

所以	suǒyǐ	vì vậy
----	-------	--------

我没有	wǒ méiyǒu	mình đã không
考上	kǎoshàng	đỗ, vượt qua kỳ thi
高中	gāozhōng	cấp ba

14

yě jiù méiyǒu jīhuì qù shàng dàxué le.

也就没有机会去上大学了。

thus had no chance of getting into a university.

cũng không có cơ hội học đại học.

也	yě	cũng
就	jiù	thì
没有	méiyǒu	không có
机会	jīhuì	cơ hội
去	qù	đi
上大学	shàng dàxué	học đại học
了	le	(chỉ sự thay đổi của trạng thái)

15

Chūzhōng bìyè hòu wǒ qù le yī jiā jìshù xuéxiào shàngxué,

初中毕业后我去了一家技术学校上学，

After graduating from middle school, I went to a technical school

Sau khi tốt nghiệp cấp 2, mình đã đi học ở một trường kỹ thuật,

初中	chūzhōng	cấp hai
毕业后	bìyè hòu	sau khi tốt nghiệp
我	wǒ	mình, tôi
去了	qù le	đã đi

一	yī	một
家	jiā	(lượng từ, dùng chỉ nhà hoặc xí nghiệp)
技术学校	jìshù xuéxiào	trường kỹ thuật
上学	shàngxué	đi học

16

xuǎn de zhuānyè shì shùkòng.

选的专业是数控。

and the major I chose was CNC machinist.

và chuyên ngành mình chọn là kỹ sư CNC.

选	xuǎn	chọn
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
专业	zhuānyè	chuyên ngành
是	shì	là
数控	shùkòng	kỹ sư CNC

17

Qíshí wǒ yě bù zhīdào shénme shì shùkòng.

其实我也不知道什么是数控。

Actually, I didn't know what CNC meant.

Thực ra thì mình cũng không biết CNC là gì.

其实	qíshí	thực ra
我	wǒ	mình, tôi
也	yě	cũng
不知道	bù zhīdào	không biết
什么	shénme	cái gì

是	shì	là
数控	shùkòng	kỹ sư CNC

18

Wǒ shì suíbiàn xuǎn de.

我是随便选的。

I chose it arbitrarily.

Mình chỉ chọn đại thôi.

我	wǒ	mình, tôi
是	shì	là
随便	suíbiàn	tùy tiện, bừa
选	xuǎn	chọn
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

19

Jīběnshàng wǒ shì làngfèi le liǎng nián de shíjiān,

基本上我是浪费了两年的时间，

Basically, I wasted two years

Về cơ bản thì mình đã lãng phí khoảng thời gian hai năm đó,

基本上	jīběnshàng	về cơ bản
我	wǒ	mình, tôi
是	shì	là
浪费	làngfèi	lãng phí
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)
两年	liǎng nián	hai năm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)

时间	shíjiān	thời gian
----	---------	-----------

20

shénme yě méi xué dào.

什么也没学到。

and didn't learn anything.

không học được cái gì cả.

什么	shénme	cái gì
也	yě	cũng (dùng để nhấn mạnh trong câu phủ định)
没	méi	không
学	xué	học
到	dào	(bỏ ngữ kết quả)

21

Jìshù xuéxiào de bìyèshēng yībān dōu huì bèi sòngqù gōngchǎng gōngzuò.

技术学校的毕业生一般都会被送去工厂工作。

Graduates of technical schools were usually sent to work in factories.

Những học sinh tốt nghiệp trường kỹ thuật thường đều được gửi đến các nhà máy để làm việc.

技术学校	jìshù xuéxiào	trường kỹ thuật
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
毕业生	bìyèshēng	học sinh tốt nghiệp
一般	yībān	thường
都	dōu	đều
会	huì	sẽ
被	bèi	được, bị (câu bị động)

送去	sòngqù	gửi đến
工厂	gōngchǎng	nhà máy, công xưởng
工作	gōngzuò	làm việc

22

Èr líng líng bā nián bìyè hòu

2008 年毕业后

After graduating in 2008,

Sau khi tốt nghiệp vào năm 2008,

2008	ér líng líng bā	2008
年	nián	năm
毕业后	bìyè hòu	sau khi tốt nghiệp

23

wǒ jiù qù le Jiāngsū shěng de yī jiā gōngchǎng dāng pǔgōng.

我就去了江苏省的一家工厂当普工。

I went to a factory in Jiangsu Province as a general worker.

minh đã đến làm một công nhân phổ thông tại một nhà máy ở tỉnh Giang Tô.

我	wǒ	minh, tôi
就	jiù	liền, thì
去了	qù le	đã đi
江苏省	Jiāngsū Shěng	tỉnh Giang Tô
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
一	yī	một
家	jiā	(lượng từ, dùng chỉ nhà hoặc xí nghiệp)
工厂	gōngchǎng	nhà máy, xí nghiệp

当	dāng	làm
普工	pǔ gōng	công nhân phổ thông

24

Tāmen shì shēngchǎn diànnǎo diànlù bǎn de.

他们是生产电脑电路板的。

They produced computer circuit boards.

Ở đây họ sản xuất bảng mạch điện.

他们	tāmen	họ
是	shì	là
生产	shēngchǎn	sản xuất
电脑	diànnǎo	máy tính
电路板	diànlù bǎn	bảng mạch điện
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)

25

Nà shì jiā guīmó hěn dà de gōngchǎng,

那是家规模很大的工厂，

It was a very large factory

Đó là một nhà máy có quy mô rất lớn,

那是	nà shì	đó là
家	jiā	lượng từ (dùng chỉ nhà hoặc xí nghiệp)
规模	guīmó	quy mô
很大	hěn dà	rất lớn
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
工厂	gōngchǎng	nhà máy, công xưởng

26

tāmen dāngshí yǒu bā qiān duō gè yuángōng.

他们当时有八千多个员工。

and at that time they had more than 8,000 employees.

vào lúc đó có khoảng hơn 8000 công nhân.

他们	tāmen	họ
当时	dāngshí	vào lúc đó
有	yǒu	có
八千多	bā qiān duō	hơn 8000
个	gè	lượng từ (cho người)
员工	yuángōng	nhân viên

27

Gōngchǎng suǒzài de xiǎo zhèn

工厂所在的小镇

The small town where the factory was located

Thị trấn nhỏ nơi đặt nhà máy này

工厂	gōngchǎng	nhà máy, công xưởng
所在	suǒzài	sở tại, được đặt ở
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
小镇	xiǎozhèn	thị trấn nhỏ

28

yě yīnwèi zhè jiā pángdà de gōngchǎng fùyù qilai.

也因为这家庞大的工厂富裕起来。

got rich because of this huge factory.

cũng trở nên giàu có nhờ nhà máy khổng lồ này.

也因为	yě yīnwèi	cũng bởi vì
这	zhè	này
家	jiā	lượng từ (dùng chỉ nhà hoặc xí nghiệp)
庞大	pángdà	khổng lồ
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
工厂	gōngchǎng	nhà máy, công xưởng
富裕	fùyù	giàu có
起来	qilai	(biểu thị động tác hay tình hình, mới bắt đầu và tiếp tục)

29

Wǒ de gōngzuò shì cèshì chǎnpǐn shìfǒu hégé.

我的工作 是 测试 产品 是否 合格。

My job was to test whether or not the products met our standards.

Công việc của mình là kiểm tra sản phẩm có đạt tiêu chuẩn hay không.

我的	wǒ de	của tôi
工作	gōngzuò	công việc
是	shì	là
测试	cèshì	kiểm tra
产品	chǎnpǐn	sản phẩm
是否	shìfǒu	có hay không
合格	hégé	đạt yêu cầu, đạt chất lượng

30

Wǒmen měitiān xūyào gōngzuò shí'èr gè xiǎoshí,

我们每天需要工作十二个小时，
We needed to work 12 hours a day.
Chúng mình cần phải làm việc 12 tiếng một ngày,

我们	wǒmen	chúng tôi
每天	měitiān	mỗi ngày
需要	xūyào	cần
工作	gōngzuò	làm việc
十二	shí'èr	12
个	gè	lượng từ
小时	xiǎoshí	giờ

31

měi gè yuè huì dǎo yī cì bān.
每个月会倒一次班。
Every month we would rotate the work shift.
mỗi tháng sẽ đổi ca một lần.

每个月	měi gè yuè	mỗi tháng
会	huì	sẽ
倒	dǎo	đổi
一次	yīcì	một lần
班	bān	ca làm

32

Yějiùshìshuō zhège yuè wǒ shàng bái bān,
也就是说这个月我上白班，
In other words, if I worked day shift this month,

Nói cách khác, tháng này mình làm ca sáng,

也就是说	yějiùshìshuō	nói cách khác
------	--------------	---------------

这个月	zhège yuè	tháng này
-----	-----------	-----------

我	wǒ	mình, tôi
---	----	-----------

上白班	shàng báibān	làm ca sáng
-----	--------------	-------------

33

shì zǎoshang bā diǎn dào wǎnshang bā diǎn,

是早上八点到晚上八点,

from 8am to 8pm

từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối,

是	shì	là
---	-----	----

早上	zǎoshang	buổi sáng
----	----------	-----------

八点	bā diǎn	8 giờ
----	---------	-------

到	dào	cho đến
---	-----	---------

晚上	wǎnshang	buổi tối
----	----------	----------

八点	bā diǎn	8 giờ
----	---------	-------

34

nà xiàgèyuè wǒ jiù shàng yèbān,

那下个月我就上夜班,

the next month I would be on the night shift,

thì tháng sau mình sẽ làm ca đêm,

那	nà	thì (sau đó)
---	----	--------------

下个月	xiàgèyuè	tháng sau, tháng tới
-----	----------	----------------------

我	wǒ	mình, tôi
就	jiù	thì
上夜班	shàng yèbān	làm ca đêm

35

yèbān shì wǎnshang bā diǎn dào zǎoshang bā diǎn.

夜班是晚上八点到早上八点。

which was from 8pm to 8am.

ca đêm sẽ từ 8 giờ tối đến 8 giờ sáng.

夜班	yèbān	ca đêm
是	shì	là
晚上	wǎnshang	buổi tối
八点	bā diǎn	8 giờ
到	dào	cho đến
早上	zǎoshang	buổi sáng
八点	bā diǎn	8 giờ

36

Shàng yèbān hěn bù xíguàn,

上夜班很不习惯，

I was really not used to night shifts,

Làm ca đêm thật không quen,

上夜班	shàng yèbān	làm ca đêm
很	hěn	rất
不习惯	bù xíguàn	không quen

37

tèbié shì gāng kāishǐ de jǐtiān!

特别是刚开始的几天！

especially in the first few days!

đặc biệt là mấy ngày đầu!

特别	tèbié	đặc biệt
是	shì	là
刚开始	gāng kāishǐ	mới đầu, lúc mới bắt đầu
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
几天	jǐtiān	vài ngày

38

Dào le língchén sān sì diǎn de shíhou jiù tèbié kùn,

到了凌晨三四点的时候就特别困，

By 3 or 4 in the morning I would get very sleepy.

Đến lúc 3, 4 giờ sáng là mình cực kỳ buồn ngủ,

到	dào	đến lúc
了	le	(diễn tả một sự việc giả định)
凌晨	língchén	sáng sớm
三四点	sān sì diǎn	3, 4 giờ
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
时候	shíhou	vào lúc
就	jiù	thì
特别困	tèbié kùn	cực kỳ buồn ngủ

39

xiǎng shuìjiào, yǎnjīng dōu zhēng bù kāi, yīzhí dǎ hāqian,

想睡觉，眼睛都睁不开，一直打哈欠，

I wanted to sleep and was unable to keep my eyes open, so I kept yawning.

muốn đi ngủ, thậm chí mắt không mở nổi, cứ ngáp ngủ mãi,

想睡觉	xiǎng shuìjiào	muốn ngủ
眼睛	yǎnjīng	mắt
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) thậm chí
睁不开	zhēng bù kāi	không thể mở (mắt)
一直	yīzhí	suốt, liên tục
打哈欠	dǎ hāqian	ngáp ngủ

40

zhàn zài nàr xiàng jiāngshī yīyàng, dàn yòu bùnéng shuì,

站在那儿像僵尸一样，但又不能睡，

Standing there, I was like a zombie but I could not go to sleep.

Cứ đứng đó như cương thi vậy, nhưng cũng không thể ngủ.

站在那儿	zhàn zài nàr	đứng đó
像	xiàng	giống như
僵尸	jiāngshī	zombie, cương thi
一样	yīyàng	như, giống như
但	dàn	nhưng
又	yòu	(dùng để nhấn mạnh)
不能睡	bùnéng shuì	không thể ngủ

41

yúshì jiù tóutōu pǎo qù cèsuǒ shuì jǐ fēnzhōng.

于是就偷偷跑去厕所睡几分钟。

Hence, I would secretly go to the toilet to sleep for a few minutes.

Thế là mình liền lén chạy vào nhà vệ sinh ngủ mấy phút.

于是	yúshì	thế là
就	jiù	liền, bèn
偷偷	tōutōu	vụng trộm, lén lút
跑去	pǎoqù	chạy tới
厕所	cèsuǒ	toilet, nhà vệ sinh
睡	shuì	ngủ
几分钟	jǐ fēnzhōng	mấy phút

42

Xìngyùn de shì gōngchǎng lǐ de tóngshì dàbùfēn dōu shì tónglíng rén,

幸运的是工厂里的同事大部分都是同龄人，

Fortunately, most of my colleagues at the factory were of the same age

May mắn là đồng nghiệp trong nhà máy đa số đều bằng tuổi với nhau,

幸运	xìngyùn	may mắn
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
是	shì	là
工厂里	gōngchǎng lǐ	trong nhà máy
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
同事	tóngshì	đồng nghiệp
大部分	dàbùfēn	đa số
都	dōu	đều

是	shì	là
同龄人	tónglíng rén	người bằng tuổi

43

suǒyǐ hěn hédelái.

所以很合得来。

so we all got along well.

vì vậy rất hợp nhau.

所以	suǒyǐ	vì vậy
很	hěn	rất
合得来	hédelái	hòa hợp

44

Měitiān shàngbān dōu yǒushuōyǒuxiào, hěn kāixīn!

每天上班都有说有笑，很开心!

Every day at work we talked and laughed. We were very happy!

Mỗi ngày đi làm đều nói nói cười cười, rất vui vẻ!

每天	měitiān	mỗi ngày
上班	shàngbān	đi làm
都	dōu	đều
有说有笑	yǒushuōyǒuxiào	nói cười
很开心	hěn kāixīn	rất vui vẻ

45

Wǒ shì zhàn zhe gōngzuò de, měitiān zhàn shí'èr gè xiǎoshí.

我是站着工作的，每天站十二个小时。

I worked standing up and every day, I stood for 12 hours.

Mình phải đứng làm việc, mỗi ngày đứng 12 tiếng đồng hồ.

我	wǒ	mình, tôi
是	shì	là
站着	zhànzhe	đứng
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	(đứng cuối câu để nhấn mạnh)
每天	měitiān	mỗi ngày
站	zhàn	đứng
十二	shí'èr	12
个	gè	(lượng từ)
小时	xiǎoshí	giờ, tiếng đồng hồ

46

Yǒushíhou jiǎo huì qǐ shuǐpào, hěn tòng hěn tòng!

有时候脚会起水泡，很痛很痛！

Sometimes my feet would develop blisters. It was very painful!

Có những lúc chân bị phỏng rộp lên, thực sự rất đau!

有时候	yǒushíhou	có lúc, thỉnh thoảng
脚	jiǎo	chân
会	huì	sẽ
起水泡	qǐshuǐpào	nổi vết phỏng rộp
很痛很痛	hěntòng hěntòng	rất đau (lặp lại để nhấn mạnh)

47

Yǒude yuángōng shì zuò zhe shàngbān de,

有的员工是坐着上班的，

Some employees had to sit while working.

Có những công nhân ngồi làm việc,

有的	yǒude	có một số
员工	yuángōng	nhân viên
是	shì	là
坐着	zuòzhe	ngồi
上班	shàngbān	làm việc
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

48

kě měitiān zuò shí'èr gè xiǎoshí pìgu yòu huì tòng.

可每天坐 12 个小时屁股又会痛。

But sitting for 12 hours every day resulted in painful butts.

nhưng một ngày ngồi 12 tiếng đồng hồ thì mông lại ê ẩm.

可	kě	nhưng
每天	měitiān	mỗi ngày
坐	zuò	ngồi
十二	shí'èr	12
个	gè	(lượng từ)
小时	xiǎoshí	giờ, tiếng đồng hồ
屁股	pìgu	mông
又	yòu	(để nhấn mạnh)
会	huì	sẽ
痛	tòng	đau, ê ẩm

49

Suǒyǐ bùguǎn shì zhàn zhe háishi zuò zhe shàngbān dōu bùshūfu.

所以不管是站着还是坐着上班都不舒服。

So it did not matter if your work involved standing or sitting, it was all uncomfortable.

Vậy nên bất kể là đứng làm hay ngồi làm đều không thoải mái.

所以	suǒyǐ	vậy nên
不管	bùguǎn	bất kể
是	shì	là
站着	zhàn zhe	đứng
还是	háishi	hay
坐着	zuòzhe	ngồi
上班	shàngbān	làm việc
都	dōu	đều
不舒服	bùshūfu	không thoải mái

50

Wǒ zuì qīdài de shì chīfàn shíjiān,

我最期待的是吃饭时间，

What I looked forward the most was meal times

Mình mong chờ nhất là giờ ăn cơm,

我	wǒ	mình, tôi
最期待	zuì qīdài	mong chờ nhất
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
是	shì	là
吃饭时间	chīfàn shíjiān	giờ ăn cơm

51

yīnwèi zhōngyú kěyǐ zuò xiàlai

因为终于可以坐下来

because I could finally sit down,

bởi vì mình cuối cùng cũng được ngồi xuống,

因为	yīnwèi	bởi vì
终于	zhōngyú	cuối cùng
可以	kěyǐ	có thể
坐下来	zuòxiàlai	ngồi xuống

52

hǎohāo xiūxi wǒ kělián de jiǎo, ránhòu xiǎngshòu měishí.

好好休息我可怜脚，然后享受美食。

rest my poor feet and enjoy the food.

để cái chân đáng thương của mình được nghỉ ngơi, sau đó thưởng thức bữa ăn.

好好	hǎohāo	đúng cách
休息	xiūxi	nghỉ ngơi
我	wǒ	của tôi
可怜	kělián	đáng thương, tội nghiệp
的	de	trợ từ (dùng sa định ngữ)
脚	jiǎo	chân
然后	ránhòu	sau đó
享受	xiǎngshòu	thưởng thức
美食	měishí	món ăn ngon

53

Gōngchǎng lǐ yǒu shítáng, fàncài hái kěyǐ,

工厂里有食堂，饭菜还可以，

The factory had a canteen and the food was okay.

Trong nhà máy có căn tin, đồ ăn cũng được,

工厂里	gōngchǎng lǐ	trong nhà máy
有	yǒu	có
食堂	shítáng	nhà ăn
饭菜	fàncài	đồ ăn
还可以	hái kěyǐ	cũng được, cũng tạm

54

dàn chī duō le jiù juéde bù hǎochī le.

但吃多了就觉得不好吃了。

But after eating the same food for a while, it didn't taste good anymore.

nhưng ăn nhiều lần rồi lại thấy không còn ngon nữa.

但	dàn	nhưng
吃	chī	ăn
多	duō	nhiều, thường
了	le	(diễn tả hành động giả định)
就	jiù	liền, bèn
觉得	juéde	cảm thấy
不好吃	bù hǎochī	không ngon
了	le	(diễn tả sự thay đổi của trạng thái)

55

Měi gè yuè jiāo sānshí yuán,
 每个月交三十元,
 The fee for the food was 30 yuan a month
 Mỗi tháng nộp 30 tệ,

每个月	měigè yuè	mỗi tháng
交	jiāo	nộp, trả (tiền)
三十元	sānshí yuán	30 tệ

56
 yějiùshì yī tiān yī kuài qián,
 也就是一天一块钱,
 which meant, for one yuan a day,
 nghĩa là, mỗi ngày 1 tệ,

也就是	yějiùshì	nghĩa là
一	yī	một
天	tiān	ngày
一块钱	yīkuài qián	1 tệ

57
 jiù kěyǐ miǎnfèi zài shítáng chī sān dùn fàn.
 就可以免费在食堂吃三顿饭。
 we could eat three meals in the canteen (for free).
 là có thể ăn 3 bữa miễn phí ở căn tin rồi.

就	jiù	thì
可以	kěyǐ	có thể
免费	miǎnfèi	miễn phí
在食堂	zài shítáng	ở căn tin

吃	chī	ăn
三	sān	ba
顿	dùn	(lượng từ cho bữa ăn)
饭	fàn	bữa ăn

58

Hảo piányi o!

好便宜哦!

It was so cheap!

Quá rẻ!

好	hǎo	quá
便宜	piányi	rẻ
哦	o	(trợ từ ngữ khí)

59

Dāngshí yīnwèi huánbǎo

当时因为环保

At that time, because of environmental protection policies,

Lúc đó, vì để bảo vệ môi trường,

当时	dāngshí	lúc đó
因为	yīnwèi	bởi vì
环保	huánbǎo	bảo vệ môi trường

60

jìnzhǐ le shǐyòng yīcìxìng kuàizi,

禁止了使用一次性筷子,

the use of disposable chopsticks was prohibited.

cấm sử dụng đũa dùng một lần,

禁止	jìnzhǐ	cấm
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)
使用	shǐyòng	sử dụng
一次性	yīcìxìng	dùng một lần (hàng hóa)
筷子	kuàizi	đũa

61

gōngchǎng gěi wǒmen měirén fā le yī tào cānjù,

工厂给我们每人发了一套餐具，

(So) the factory gave each one of us a set of cutlery,

Nhà máy phát cho mỗi người chúng mình một bộ dụng cụ ăn uống,

工厂	gōngchǎng	nhà máy, công xưởng
给	gěi	đưa (cho)
我们	wǒmen	chúng tôi
每人	měirén	mỗi người
发	fā	phát
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)
一套	yītào	một bộ
餐具	cānjù	dụng cụ ăn uống

62

yī shuāng kuàizi hé yī gè sháozi.

一双筷子和一个勺子。

that consisted of a pair of chopsticks and a spoon.

bao gồm một đôi đũa và một cái thìa.

一双	yī shuāng	một đôi
筷子	kuàizi	đũa
和	hé	và
一	yī	một
个	gè	(lượng từ)
勺子	sháozi	cái thìa

63

Ránhòu wǒmen měitiān qù shàngbān jiù dài zhe tāmen,

然后我们每天去上班就带着它们,

We brought them every day to work.

Sau đó mỗi ngày đi làm thì chúng mình mang theo,

然后	ránhòu	sau đó
我们	wǒmen	chúng tôi
每天	měitiān	mỗi ngày
去	qù	đi
上班	shàngbān	đi làm
就	jiù	thì (nhấn mạnh)
带	dài	to take along
着	zhe	(diễn tả sự việc đang tiếp diễn)
它们	tāmen	chúng (đồ vật)

64

chīfàn de shíhou yòng yīxià,

吃饭的时候用一下,

We would use them when eating
lúc ăn thì dùng,

吃饭	chīfàn	ăn cơm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
时候	shíhou	lúc, vào lúc
用	yòng	dùng
一下	yíxià	một chút

65

chī wán hòu xǐ gānjìng xiàcì zài yòng.

吃完后洗干净下次再用。

and afterwards, we would wash them clean so we could use them next time.

ăn xong rửa sạch sẽ lần sau lại dùng.

吃完后	chīwán hòu	sau khi ăn xong
洗干净	xǐ gānjìng	rửa sạch
下次	xiàcì	lần sau, lần tới
再	zài	lại
用	yòng	dùng

66

Gōngchǎng huì gěi měi gè yuángōng fā yī zhāng kǎ,

工厂会给每个员工发一张卡，

The factory would issue a card to each employee.

Nhà máy sẽ phát cho mỗi công nhân một tấm thẻ,

工厂	gōngchǎng	nhà máy
会	huì	sẽ

给	gěi	cho
每	měi	mỗi
个	gè	(lượng từ cho người)
员工	yuángōng	nhân viên
发	fā	phát
一	yī	một
张	zhāng	(lượng từ cho những đồ vật có mặt phẳng)
卡	kǎ	thẻ

67

zhè zhāng kǎ kě shì wànnéng de!

这张卡可是万能的！

This was an all-purpose card.

Đây là một tấm thẻ đa năng!

这	zhè	đây
张	zhāng	(lượng từ cho những đồ vật có mặt phẳng)
卡	kǎ	thẻ
可是	kěshì	(để nhấn mạnh) quả thực
万能	wànnéng	vạn năng, đa năng
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

68

Shàngbān xiàbān dōu yào dǎkǎ,

上班下班都要打卡，

We used the card to clock in and clock out (every day).

Đi làm, tan làm đều phải quét thẻ,

上班	shàngbān	đi làm
下班	xiàbān	tan làm
都	dōu	đều
要	yào	cần phải
打卡	dǎkǎ	quét thẻ

69

cáiwù bù yě shì gēnjù dǎkǎ de jìlù gěi wǒmen fā gōngzī.

财务部也是根据打卡的记录给我们发工资。

The financial department would pay us based on the number of “check in” and “check out” recorded in the cards.

Phòng tài chính cũng căn cứ vào ghi chép trong thẻ để phát lương cho chúng mình.

财务部	cáiwù bù	phòng tài chính, bộ phận tài chính
也是	yě shì	cũng là
根据	gēnjù	dựa trên, căn cứ vào
打卡	dǎkǎ	quét thẻ
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
记录	jìlù	ghi chép
给	gěi	cho
我们	wǒmen	chúng tôi
发工资	fā gōngzī	phát lương

70

Érqiě chīfàn, jìn chǎng, hái yǒu jìn sùshè

而且吃饭、进厂、还有进宿舍

Also, eating, entering the factory and the dormitory
Hơn nữa, ăn cơm, vào nhà máy, hay là vào ký túc xá

而且	érqiě	và còn, hơn thế nữa
吃饭	chīfàn	ăn cơm
进厂	jìn chǎng	vào nhà máy
还有	háiyǒu	cũng
进宿舍	jìn sùshě	vào ký túc xá

.

71

dōu shì yào yòng zhè zhāng kǎ de.

都是要用这张卡的。

all required using this same card.

cũng đều cần phải dùng chiếc thẻ này.

都	dōu	đều
是	shì	là
要	yào	cần
用	yòng	dùng
这	zhè	này
张	zhāng	(lượng từ cho đồ vật có bề mặt phẳng)
卡	kǎ	thẻ
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

72

Suǒyǐ zhè zhāng kǎ shì juéduì bùnéng diū de.

所以这张卡是绝对不能丢的。

So we absolutely could not lose it.

Vậy nên tấm thẻ này tuyệt đối không thể đánh mất được.

所以	suǒyǐ	vì vậy
这	zhè	này
张	zhāng	(lượng từ cho đồ vật có bề mặt phẳng)
卡	kǎ	thẻ
是	shì	là
绝对	juéduì	tuyệt đối
不能	bùnéng	không thể
丢	diū	mất
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

73

Zài gōngchǎng lǐ shàngbān gēnběn bù xūyào mǎi yīfu,

在工厂里上班根本不需要买衣服，

When working in the factory, we did not need to buy clothes at all

Làm việc trong nhà máy, về cơ bản thì không cần thiết mua quần áo,

在工厂里	zài gōngchǎng lǐ	trong nhà máy
上班	shàngbān	đi làm
根本	gēnběn	căn bản
不需要	bù xūyào	không cần
买衣服	mǎi yīfu	mua quần áo

74

yīnwèi měitiān yào chuān gōngzuòfú, shènzhì gōngzuò xié!

因为每天要穿工作服，甚至工作鞋！

because we had to wear work clothes and even work shoes every day!

bởi vì mỗi ngày đều phải mặc quần áo lao động, thậm chí là giày lao động!

因为	yīnwèi	bởi vì
每天	měitiān	mỗi ngày
要	yào	cần
穿	chuān	mặc
工作服	gōngzuòfú	quần áo lao động, đồng phục công nhân
甚至	shènzhì	thậm chí
工作鞋	gōngzuòxié	giày lao động

75

Wǒmen yǒu yuángōng sùshè,

我们有员工宿舍，

We (also) had a dormitory for employees

Chúng mình cũng có ký túc xá cho công nhân,

我们	wǒmen	chúng tôi
有	yǒu	có
员工	yuángōng	nhân viên
宿舍	sùshè	ký túc xá

76

měi gè yuè de fèiyòng shì wǔshí yuán.

每个月的费用是五十元。

and the monthly fee was 50 yuan.

phí thuê mỗi tháng là 50 tệ.

每个月	měigè yuè	mỗi tháng
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
费用	fèiyòng	chi phí
是	shì	là
五十元	wǔshí yuán	50 tệ

77

Yī gè sùshè lǐ zhù bā gè rén.

一个宿舍里住八个人。

There were eight people in each dormitory.

Mỗi ký túc xá sẽ có 8 người cùng ở.

一	yī	một
个	gè	(lượng từ)
宿舍里	sùshè lǐ	trong ký túc xá
住	zhù	ở, sống
八个人	bā gè rén	8 người

78

Hěn duō rén yǐwéi zhǐyǒu nánshēng bù ài gānjìng.

很多人以为只有男生不爱干净。

Many people think that only boys are not clean.

Nhiều người nghĩ rằng chỉ có đàn ông là không thích sạch sẽ.

很多人	hěnduō rén	nhiều người
以为	yǐwéi	nghĩ
只有	zhǐyǒu	chỉ
男生	nánshēng	con trai, đàn ông

不爱	bù ài	không thích
----	-------	-------------

干净	gānjìng	sạch sẽ
----	---------	---------

79

Qíshí bùshì de!

其实不是的!

Actually, this is not true!

Thực ra không phải như vậy!

其实	qíshí	thực ra, thực tế
----	-------	------------------

不是	bùshì	không phải, không là
----	-------	----------------------

的	de	(dùng để nhấn mạnh)
---	----	---------------------

80

Wǒmen sùshè lǐ de hěnduō nǚshēng yě shì tèbié de zāng,

我们宿舍里的很多女生也是特别地脏,

Many girls in our dormitory were also very dirty.

Nhiều chị em trong ký túc xá này cũng rất bẩn.

我们	wǒmen	chúng tôi
----	-------	-----------

宿舍	sùshè	ký túc xá
----	-------	-----------

里	lǐ	bên trong
---	----	-----------

的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
---	----	----------------------------

很多	hěnduō	nhiều
----	--------	-------

女生	nǚshēng	con gái, phụ nữ
----	---------	-----------------

也是	yě shì	cũng là
----	--------	---------

特别	tèbié	cực kỳ, đặc biệt
----	-------	------------------

地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận
---	----	------------------------------------

đứng trước nó là một trạng ngữ)

脏 zāng bẩn

81

yīguì lǐ de yīfu luànqībāzāo,

衣柜里的衣服乱七八糟,

The clothes in their closet were all very messy.

Quần áo trong tủ thì vút lộn xộn,

衣柜里 yīguì lǐ trong tủ quần áo

的 de trợ từ (dùng sau định ngữ)

衣服 yīfu quần áo

乱七八糟 luànqībāzāo lộn xộn, rối loạn

82

yǒushíhou yě bù xǐ yīfu, chòu sǐ le!

有时候也不洗衣服, 臭死了!

Sometimes they didn't even wash their clothes and it really stunk!

Có khi còn không giặt quần áo, hôi thối lắm!

有时候 yǒushíhou có lúc, thi thoảng

也 yě cũng

不 bù không

洗 xǐ rửa, giặt

衣服 yīfu quần áo

臭死了 chòu sǐ le rất hôi thối

83

Sùshè lǐ shì méiyǒu sīrén yùshì de,

宿舍里是没有私人浴室的，

There weren't any private bathrooms in the dormitory.

Trong ký túc xá cũng không có phòng tắm riêng tư,

宿舍里	sùshè lǐ	trong ký túc xá
是	shì	là
没有	méiyǒu	không có
私人浴室	sīrén yùshì	phòng tắm riêng
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

84

suǒyǐ wǒmen bìxū zài gōnggòng yùshì lǐmiàn xǐzǎo.

所以我们在公共浴室里面洗澡。

So we had to take our showers in public bathrooms.

cho nên chúng mình buộc phải tắm trong nhà tắm công cộng.

所以	suǒyǐ	cho nên
我们	wǒmen	chúng tôi
必须	bìxū	phải
在	zài	ở (trong)
公共浴室	gōnggòng yùshì	nhà tắm công cộng
里面	lǐmiàn	bên trong
洗澡	xǐzǎo	tắm

85

Gàosu nǐmen yī gè hěn hǎoxiào de shìqing.

告诉你们一个很好笑的事情。

Let me tell you something funny.

Kể cho bạn nghe một chuyện rất buồn cười.

告诉你们	gàosu nǐmen	kể cho các bạn
一	yī	một
个	gè	(lượng từ)
很好笑	hěnhǎoxiào	rất buồn cười
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
事情	shìqíng	câu chuyện, sự việc

86

Gōnggòng yùshì lǐ yǒu hěn duō gè xiǎo géjiān,

公共浴室里有很多个小隔间，

There were many (shower) compartments in the public bathrooms.

Trong nhà tắm công cộng có rất nhiều buồng nhỏ có vách ngăn,

公共浴室	gōnggòng yùshì	nhà tắm công cộng
里	lǐ	bên trong
有	yǒu	có
很多	hěnduō	rất nhiều
个	gè	(lượng từ)
小隔间	xiǎogéjiān	buồng nhỏ có vách ngăn cách

87

dàjiā dōu shì zài xiǎo géjiān lǐ xǐzǎo, dàn méiyǒu mén!

大家都是在小隔间里洗澡，但没有门！

Everyone took showers in these little compartments that had no doors!

Mọi người đều tắm trong các buồng nhỏ có vách ngăn đó, nhưng không hề có cửa!

大家	dàjiā	mọi người
都	dōu	đều
是	shì	là
在	zài	ở (trong)
小隔间	xiǎo géjiān	vách ngăn nhỏ
里	lǐ	bên trong
洗澡	xǐzǎo	tắm
但	dàn	nhưng
没有	méiyǒu	không có
门	mén	cửa

88

Suǒyǐ hùxiāng néng kàndào duìfāng de luǒtǐ.

所以互相能看到对方的裸体。

So we could see each other naked!

Vì vậy có thể nhìn thấy nhau trần truồng.

所以	suǒyǐ	so
互相	hùxiāng	lẫn nhau
能看到	néng kàndào	có thể nhìn thấy
对方	duìfāng	đối phương
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
裸体	luǒtǐ	cơ thể trần truồng, khỏa thân

89

Wǒ dìyīcì zǒu jìnqu xǐzǎo de shíhou

我第一次走进洗澡的时候

The first time I walked in to take a shower

Lần đầu tiên mình bước vào trong đó tắm,

我	wǒ	mình, tôi
第一次	dìyīcì	lần đầu tiên
走进	zǒu jìnqu	đi vào trong
洗澡	xǐzǎo	tắm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
时候	shíhou	lúc, khi

90

bèi xià dào pǎo huí sùshè le,

被吓到跑回宿舍了,

I was so scared that I ran back to the dormitory

mình bị dọa cho sợ đến nỗi chạy về ký túc xá luôn,

被	bèi	bị, được (dùng trong câu bị động)
吓	xià	dọa
到	dào	(bỏ ngữ kết quả)
跑回	pǎohuí	chạy về
宿舍	sùshè	ký túc xá
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)

91

yīnwèi cónglái méiyǒu kàn guo zhème duō lǚtǐ.

因为从来没有看过这么多裸体。

because I had never seen so many people naked!

bởi vì trước giờ mình chưa từng thấy nhiều người đang trần như nhộng như vậy!

因为	yīnwèi	bởi vì
从来没有	cóngláiméiyǒu	trước giờ chưa từng
看过	kànguo	từng nhìn thấy
这么多	zhème duō	nhiều như vậy
裸体	luǒtǐ	cơ thể trần truồng, khỏa thân

92

Wǒ jiǎnzhí bù gǎn xiāngxìn wǒ de yǎnjing!

我简直不敢相信我的眼睛！

I simply could not believe my eyes!

Mình dường như không dám tin vào mắt mình!

我	wǒ	tôi, mình
简直	jiǎnzhí	dường như
不敢	bùgǎn	không dám
相信	xiāngxìn	tin
我的	wǒ de	của tôi
眼睛	yǎnjing	mắt

93

Ér wǒ nàshí cái shí bā suì, suǒyǐ hěn hàixiū.

而我那时才十八岁，所以很害羞。

Since I was only 18 years old, I was very shy.

Vì lúc đó mình mới chỉ có 18 tuổi, nên rất xấu hổ.

而	ér	và
---	----	----

我	wǒ	mình, tôi
那时	nàshí	lúc đó
才	cái	mới chỉ
十八岁	shíbā suì	18 tuổi
所以	suǒyǐ	vì vậy, cho nên
很害羞	hěnhàixiū	rất xấu hổ, ngại ngùng

94

Měicì xǐzǎo dōu huì yàome hěn zǎo qù, yàome hěn wǎn qù,
 每次洗澡都会要么很早去, 要么很晚去,

Every time I went to shower, I would go either very early or very late

Mỗi lần mình đi tắm đều hoặc là đi thật sớm, hoặc là đi thật muộn.

每次	měicì	mỗi lần
洗澡	xǐzǎo	tắm
都	dōu	đều
会	huì	sẽ
要么	yàome	hoặc là
很早	hěnzǎo	rất sớm
去	qù	đi
要么	yàome	hoặc là
很晚	hěnwǎn	rất muộn
去	qù	đi

95

yīnwèi bùhǎoyìsi zài nàme duō rén miànqián tuō yīfu.

因为不好意思在那么多人面前脱衣服。

because I was embarrassed to undress in front of so many people.

bởi vì mình ngại cởi quần áo trước mặt nhiều người như vậy.

因为	yīnwèi	bởi vì
不好意思	bùhǎoyìsi	cảm thấy ngại, xấu hổ
在	zài	ở (trước)
那么多	nàme duō	nhiều như vậy
人	rén	người
面前	miànqián	trước mặt
脱衣服	tuōyīfú	cởi quần áo

96

Yī duàn shíjiān zhīhòu wǒ jiù xíguàn le,

一段时间之后我就习惯了,

After a while, I got used to it

Một khoảng thời gian sau, mình trở nên quen,

一段时间	yī duàn shíjiān	một khoảng thời gian
之后	zhīhòu	sau, sau đó
我	wǒ	mình, tôi
就	jiù	liền
习惯	xíguàn	quen với
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)

97

yě bùhuì juéde bùhǎoyìsi le.

也不会觉得不好意思了。

and would not feel embarrassed.
cũng không còn cảm thấy ngại nữa.

也	yě	cũng
不会	bùhuì	sẽ không
觉得	juéde	cảm thấy
不好意思	bùhǎoyìsi	ngại, xấu hổ
了	le	(diễn tả sự thay đổi của trạng thái)

98

Nà shì wǒ rénshēng zhōng de dìyī fèn gōngzuò,
那是我人生中的第一份工作,
This was the first job I ever had in my life.
Đó là công việc đầu tiên trong cuộc đời mình,

那是	nà shì	đó là
我	wǒ	của tôi
人生	rénshēng	cuộc đời
中	zhōng	trong
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
第一	dìyī	đầu tiên
份	fèn	(lượng từ cho công việc)
工作	gōngzuò	công việc

99

yě shì wǒ dìyīcì kào zìjǐ de nénglì zhuànqián.
也是我第一次靠自己的能力赚钱。
It was also the first time I ever made money on my own.

cũng là lần đầu tiên mình kiếm được tiền dựa trên chính năng lực của bản thân.

也是	yě shì	cũng là
我	wǒ	của tôi
第一次	dìyīcì	lần đầu
靠	kào	dựa vào
自己	zìjǐ	bản thân
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
能力	nénglì	năng lực
赚钱	zhuànqián	kiếm tiền

100

Wǒ jìde dǐxīn shì qī bǎi wǔshí yuán, zài jiāshàng jiābān fèi,

我记得底薪是七百五十元，再加上加班费，

I remember the basic salary was 750 yuan (USD 110). Along with overtime pay,

Mình nhớ lương cơ bản là 750 tệ, cộng thêm với tiền tăng ca nữa,

我记得	wǒ jìde	Tôi nhớ
底薪	dǐxīn	lương cơ bản
是	shì	là
750	qībǎi wǔshí	750
元	yuán	tệ
再	zài	sau đó, lại
加上	jiāshàng	cộng thêm
加班费	jiābān fèi	tiền lương tăng ca

101

měi gè yuè de gōngzī shì jièyú yī qiān dào liǎng qiān kuài.

每个月工资是介于一千到两千块。

My total monthly salary was between 1000 to 2000 yuan (USD 145-290).

tiền lương của mình mỗi tháng khoảng từ 1000 đến 2000 tệ.

每个月	měi gè yuè	mỗi tháng
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
工资	gōngzī	lương
是	shì	là
介于	jièyú	giữa, trong khoảng
一千	yī qiān	1000 tệ
到	dào	đến
两千块	liǎng qiān kuài	2000 tệ

102

Suīrán gōngzī bù gāo, dànshì gòu huā.

虽然工资不高，但是够花。

Although the salary was not high, it was enough (for basic needs).

Tuy lương không cao, nhưng đủ tiêu.

虽然	suīrán	mặc dù
工资	gōngzī	lương
不高	bù gāo	không cao
但是	dànshì	nhưng
够花	gòu huā	đủ tiêu

103

Měicì fā le gōngzī,
 每次发了工资,
 Every time I got paid
 Mỗi lần được phát lương,

每次	měicì	mỗi lần
发	fā	phát (lương)
了	le	(diễn tả hành động giả định)
工资	gōngzī	lương

104
 wǒ dōu huì qù chāoshì mǎi hěn duō hěn duō de língshí chī,
 我都会去超市买很多很多的零食吃,
 I would always go to the supermarket to buy snacks
 mình đều đi siêu thị mua rất nhiều đồ ăn vặt,

我	wǒ	tôi, mình
都	dōu	đều
会	huì	sẽ
去超市	qù chāoshì	đi siêu thị
买	mǎi	mua
很多很多	hěnduōhěnduō	rất nhiều (lặp lại để nhấn mạnh)
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
零食	língshí	đồ ăn vặt
吃	chī	ăn

105
 xiàng bǐnggān, là de shíwù,
 像饼干, 是的食物,

像饼干、辣的食物，
like cookies and spicy food.
như bánh quy, đồ ăn cay.

像	xiàng	như là, ví dụ như
饼干	bǐnggān	bánh quy
辣的食物	là de shíwù	đồ ăn cay

106

dàbùfen shì bù jiànkāng de shípǐn.
大部分是不健康的食品。
It was mostly unhealthy food.
Hầu như là những đồ ăn không lành mạnh lắm.

大部分	dàbùfen	đa phần, hầu hết
是	shì	là
不健康	bù jiànkāng	không lành mạnh
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
食品	shípǐn	đồ ăn

107

Yī nián zhīhòu, wǒ fāxiàn wǒ jìngrán pàng le wǔ gōngjīn,
一年之后，我发现我竟然胖了五公斤，
A year later, I discovered that I had unexpectedly gained 5 kg.
Một năm sau, mình phát hiện mình tăng hẵn 5 ký

一年	yī nián	một năm
之后	zhīhòu	sau
我发现	wǒfāxiàn	tôi phát hiện

我	wǒ	tôi, mình
竟然	jìngrán	vậy mà, thế mà (phó từ, biểu thị sự bất ngờ)
胖	pàng	béo
了	le	(diễn tả sự thay đổi của trạng thái)
五公斤	wǔ gōngjīn	5 kg, 5 ký

108

liǎn dōu yuán le hěn duō.

脸都圆了很多。

My face got very chubby.

Khuôn mặt mình tròn trịa hơn rất nhiều.

脸	liǎn	khuôn mặt
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) thậm chí
圆	yuán	tròn, tròn trịa
了	le	(diễn tả sự thay đổi của trạng thái)
很多	hěnduō	rất nhiều

109

Wǒ juéde zài gōngchǎng gōngzuò de yī nián shíjiān

我觉得在工厂工作的一年时间

I think the one year I spent working at the factory

Mình cảm thấy trong một năm làm việc tại nhà máy

我觉得	wǒ juéde	tôi cảm thấy
在工厂	zài gōngchǎng	tại nhà máy
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)

一年	yī nián	một năm
时间	shíjiān	khoảng thời gian

110

hái mán yǒuyìsi de,
还蛮有意思的,
was quite interesting.
cũng khá thú vị,

还	hái	(diễn tả sự nhận ra điều gì đó)
蛮	mán	khá là
有意思	yǒuyìsi	thú vị
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

111

jiùshì tài lèi le, tèbié shòubùliǎo shàng yèbān.
就是太累了，特别受不了上夜班。
It was just that it was very tiring and I couldn't stand working the night shift.
chỉ là có hơi mệt, đặc biệt là mình không chịu nổi việc làm ca đêm.

就是	jiùshì	chỉ là
太累了	tài lèi le	quá mệt mỏi
特别	tèbié	đặc biệt là
受不了	shòubùliǎo	không thể chịu được
上夜班	shàng yèbān	làm ca đêm

112

Érqiě dānxīn jīngcháng áoyè huì yǐngxiǎng jiànkāng,
而且担心经常熬夜会影响健康，

Also, I was worried that often staying up all night would affect my health.

Hơn nữa cũng là vì lo lắng thường xuyên thức đêm sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe,

而且	érqiě	hơn nữa
担心	dānxīn	lo lắng
经常	jīngcháng	thường xuyên
熬夜	áoyè	thức đêm
会	huì	sẽ
影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng
健康	jiànkāng	sức khỏe

113

suǒyǐ yī nián hòu wǒ jiù cízhí le.

所以一年后我就辞职了。

So I quit this job after a year.

vì vậy mình đã xin thôi việc sau một năm.

所以	suǒyǐ	vì vậy
一年后	yī nián hòu	một năm sau
我	wǒ	tôi
就	jiù	liền, bèn
辞职	cízhí	từ chức, thôi việc
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)

114

Nà cízhí hòu de gùshi wǒ xiàcì zài gēn nǐmen jiǎng.

那辞职后的故事我下次再跟你们讲。

Regarding the story of what happened after I quit, I will tell you next time.

Còn câu chuyện sau khi mình thôi việc, lần tới mình sẽ kể tiếp cho các bạn nghe.

那	nà	còn về
辞职	cízhí	từ chức, thôi việc
后	hòu	sau khi
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
故事	gùshi	câu chuyện
我	wǒ	tôi
下次	xiàcì	lần tới, lần sau
再	zài	lại
跟	gēn	cùng với
你们	nǐmen	các bạn
讲	jiǎng	kể

115

Wǒmen xiàqī zàijiàn, báibái!

我们下期再见，拜拜！

See you next time, bye!

Hẹn gặp lại trong video sau, bye!

我们	wǒmen	chúng ta
下	xià	tiếp theo, tới
期	qī	tập (lượng từ)
再见	zàijiàn	gặp lại sau
拜拜	báibái	(từ mượn) bye-bye